

CHUYÊN ĐỀ: PHRASAL VERBS

1. Câu trúc chung

PHRASAL VERB = VERB + PARTICLE (PREPOSITION/ADVERB)

2. Cấu tạo của Phrasal Verbs

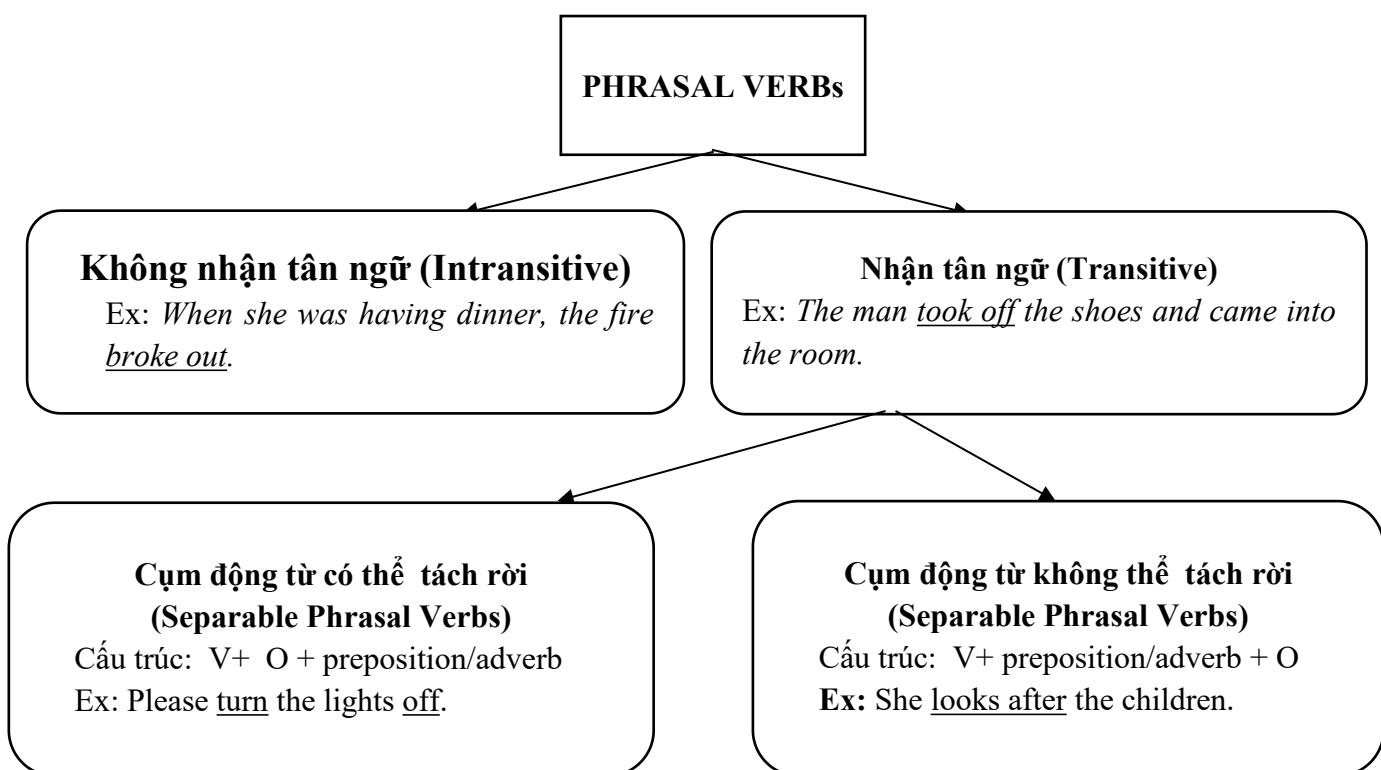
2.1 Động từ kết hợp với một giới từ hoặc một trạng từ

Ex: *The flight will take off earlier to avoid the bad weather.*

2.2 Động từ kết hợp với giới từ và trạng từ

Ex: *Susan tends to look down on those who don't have a college degree.*

3. Phân loại cụm động từ



Some common phrasal verbs:

1. Our environment:

Phrasal verb	Meaning	Example
Clean up	Dọn dẹp, làm sạch	Volunteers cleaned up the beach.
Cut down (on)	Giảm bớt, cắt giảm	We should cut down on plastic use.
Phase out	Loại bỏ dần, ngừng sử dụng	The government plans to phase out coal.
Throw away	Vứt đi, bỏ đi	Don't throw away recyclable materials.
Run out of	Hết, cạn kiệt	We are running out of clean water.
Set up	Thiết lập, lập ra	They set up a recycling program.
Break down	Phân hủy	Plastic takes hundreds of years to break down.

Phrasal verb	Meaning	Example
Cut off	Cắt đứt, chặn nguồn	Deforestation cut off water supplies.
Run off	Chảy tràn, rửa trôi	Rain caused chemicals to run off into rivers.
Cut back	Cắt giảm, giảm thiểu	We need to cut back on energy consumption.
Tear down	Phá hủy (công trình, rừng...)	They tore down the old factory to build a park.
Use up	Sử dụng hết, cạn kiệt	We are using up natural resources too fast.
Give off	Thải ra (khí, mùi, nhiệt...)	Cars give off harmful gases into the air.
Die out	Tuyệt chủng, biến mất	Many species risk dying out due to pollution.
Clean out	Dọn sạch, loại bỏ rác	Volunteers cleaned out the polluted river.
Drain away	Rút đi, cạn kiệt (nước, năng lượng...)	Excessive farming drained away water from the soil.
Wear down	Bào mòn, làm mòn	Wind and rain wear down the mountains over time.
Set aside	Dành riêng, bảo tồn	The government set aside land for wildlife protection.
Turn off	tắt	Turn off the lights before leaving.
Pick up	nhặt lên	Pick up the trash after the picnic.
Shut down	tắt hoàn toàn	Don't forget to shut down your computer.
Break out	bùng phát	A fire broke out in the building.

2. Our society:

Phrasal verb	Meaning	Example
Bring about	Mang lại, gây ra (thay đổi, kết quả)	New policies can bring about positive changes.
Stand up for	Bảo vệ, ủng hộ quyền lợi	She stands up for minority rights.
Look down on	Coi thường, khinh thường	Don't look down on people from different backgrounds.
Give in	Nhượng bộ, chịu thua	He gave in to peer pressure.
Fit in with	Hòa nhập, thích nghi	It's hard to fit in with a new community.
Keep up with	Theo kịp (xu hướng, thông tin)	Keep up with the latest social trends.
Look out for	Chăm sóc, để ý	We should look out for the elderly.
Break down	Phá vỡ (rào cản, định kiến)	Education helps break down social barriers.
Call out	Lên án, chỉ trích công khai	Activists called out unfair practices.
Move on	Tiến lên, bước tiếp	The community tried to move on after conflicts.
Take part in	Tham gia	Citizens took part in the clean-up campaign.
Speak up	Nói lên ý kiến, lên tiếng	People should speak up against injustice.
Bring in	Đưa vào (luật, quy định)	The government brought in new regulations.

Phrasal verb	Meaning	Example
Put up with	Chịu đựng, nhẫn nhịn	They had to put up with long traffic jams.
Step in	Can thiệp, giúp đỡ khi cần	Authorities stepped in to stop unfair treatment.
Turn down	Từ chối (lời đề nghị, yêu cầu)	She turned down the offer to join the board.
Back up	Üng hộ, hỗ trợ	Friends back up each other in difficult times.
Hand over	Bàn giao, trao	The mayor handed over responsibilities to the new team.
Carry out	Thực hiện (kế hoạch, nghiên cứu, luật...)	The council carried out a survey on public opinion.
Set up	Thiết lập, thành lập	They set up a community center for youth.
Sold out	bán hết	The tickets were sold out in an hour.
Note down	ghi chú	Please note down the main points.
Fill in	điền vào (form)	Please fill in this application form.
Take over	tiếp quản	She took over the project from her boss.
Reach out	tiếp cận, liên hệ	She reached out to help the needy.
Deal with	xử lý	He has to deal with a lot of work.
Give away	cho đi, phát miễn phí	They give away clothes to charity.
Meet up	gặp gỡ	They met up at the café.
Put forward	đề xuất	He put forward a new plan at the meeting.
Catch on	trở nên phổ biến	That fashion trend is catching on.
Write down	viết ra	Write down your homework in your notebook.
Keep up with	theo kịp	It's hard to keep up with the news.

3. Our future:

Phrasal verb	Meaning	Example
Catch up (with)	Theo kịp, bắt kịp kiến thức	She studied hard to catch up with the class.
Drop out	Bỏ học giữa chừng	He dropped out of university to start a business.
Go over	Xem lại, ôn tập	Let's go over the lesson before the exam.
Hand in	Nộp bài tập, báo cáo	Please hand in your assignment by Friday.
Look up	Tra cứu thông tin	He looked up new words in the dictionary.
Move up	Thăng tiến, tiến lên trong công việc	She moved up quickly in her company.
Take on	Nhận trách nhiệm, công việc mới	He took on a challenging project at work.
Step down	Từ chức, rút lui khỏi vị trí	The CEO stepped down after 10 years.
Set up	Thành lập, khởi nghiệp / thiết lập	They set up a tech startup in 2022.

Phrasal verb	Meaning	Example
Turn down	Từ chối (công việc, lời mời)	He turned down the job offer in another city.
Work on	Cải thiện, rèn luyện	She is working on her communication skills.
Take up	Bắt đầu học kỹ năng, sở thích	He took up painting to relax after work.
Bring out	Bộc lộ, phát huy tiềm năng	Good teachers bring out the best in students.
Build up	Phát triển dần, củng cố (kỹ năng, sự tự tin)	She built up her confidence through public speaking.
Try out	Thử nghiệm, trải nghiệm	He tried out different hobbies before choosing photography.
Log in / log out	Đăng nhập / đăng xuất	You need to log in to access the online course.
Plug in	Cắm điện, kết nối thiết bị	Plug in your laptop to charge it.
Shut down	Tắt (máy móc, thiết bị)	Don't forget to shut down the computer.
Back up	Sao lưu dữ liệu	Always back up important files to prevent loss.
Set aside	Dành riêng, để dành cho mục tiêu	He set aside time each day to study coding.
Get into	vào (trường, tổ chức)	She got into Harvard last year.
Look for	tìm kiếm	I'm looking for my keys.
Carry out	thực hiện	They carried out the experiment carefully.
Learn about	tìm hiểu về	He wants to learn about AI.
Work out	Tìm ra giải pháp	They worked out a plan to finish the project on time.

4. our lives:

Phrasal verb	Meaning	Example
Get up	Thức dậy	I get up at 6 a.m. every day.
Go out	Ra ngoài, đi chơi	We often go out on weekends.
Stay up	Thức khuya	She stayed up late to finish her project.
Turn in	Đi ngủ	I'll turn in early tonight.
Hang out	Đi chơi, tụ tập với bạn bè	We hang out at the park after school.
Get along (with)	Hòa thuận, hợp nhau	She gets along well with her colleagues.
Break up	Chia tay, kết thúc mối quan hệ	They broke up after three years together.
Make up	Làm lành, giảng hòa	After the argument, they made up quickly.
Look after	Chăm sóc, để ý	He looks after his younger sister.
Fall out (with)	Tranh cãi, không còn thân	He fell out with his best friend over money.
Cheer up	Làm vui lên, phấn chấn	She cheered up after talking to her friend.

Phrasal verb	Meaning	Example
Calm down	Bình tĩnh lại	Take a deep breath and calm down.
Open up	Mở lòng, chia sẻ cảm xúc	He finally opened up about his problems.
Let down	Làm ai thất vọng	I don't want to let my family down.
Hold on	Giữ vững, kiên trì	Hold on! Things will get better soon.
Pick up	Nhặt, học hỏi, cải thiện	She picked up cooking skills from her grandmother.
Give up	Từ bỏ, bỏ cuộc	He didn't give up despite many failures.
Put off	Trì hoãn	Don't put off your homework until the last minute.
Take over	Tiếp quản, đảm nhận	She will take over the family business next year.
Rely on	dựa vào, tin cậy	You can rely on me for help.
Bring up	nuôi dưỡng, giáo dục	She brought up three children alone.
Get over	vượt qua	It took him months to get over the loss.
Break down	hỏng, ngừng hoạt động	The car broke down on the highway.
Put on	mặc vào, đội vào	Put on your coat before going out.
Tidy up	dọn dẹp	She tidied up her room quickly.
Hold up	tắc, trì hoãn	I was held up in traffic this morning.
Run out	hết	We've run out of milk.
Cope with	đối phó	She can cope with stress well.
Sit back	ngồi không làm gì	Don't just sit back, take action!
Make up	chiếm (thời gian)	Work makes up a large part of life.